

Bản án số: 109/2022/DS-ST

Ngày: 09-9-2022

V/v “Tranh chấp HĐ vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Phú Chánh Thê

2. Ông Phạm Quốc Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2021/TLST-DS ngày 20/12/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2022/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 147/2022/QĐST - DS ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Bùi Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp 4, xã H, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* anh Lê Minh T, sinh năm 1995; địa chỉ: số 105D, ấp B, xã B1, thành phố B, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* bà Võ Thị H1, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp 4, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Bùi Thị H và người đại diện theo ủy quyền là anh Lê Minh T trình bày:

Do quen biết nhau nên ngày 01/9/2017, bà H cho bà H1 vay số tiền là 39.200.000 đồng, thời hạn 05 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Khi vay tiền, bà H1 có ghi giấy nhận nợ và nói mục đích vay là để sử dụng trong sinh hoạt gia đình.

Đến hạn thanh toán (ngày 02/02/2018), bà H nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà H1 cứ hứa trả mà không thực hiện đúng. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 39.200.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật hiện hành là 10%/năm, tiền lãi tạm tính từ ngày 02/02/2018 đến ngày 02/11/2021 là 45 tháng, thành tiền là 14.112.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Võ Thị H1 trình bày:

Trình bày của bà H là không đúng sự thật. Bà không có vay số tiền 39.200.000 đồng, mà chỉ nợ bà H số tiền hụi là 23.200.000 đồng. Cụ thể là từ trước năm 2013, bà có tham gia góp hụi với bà H, do bà H là chủ hụi. Tuy nhiên bà không nhớ đã tham gia bao nhiêu phần hụi, đây hụi. Chỉ biết đến tháng 8/2013, do chồng là ông Phạm Văn Ron bệnh chết, kinh tế khó khăn nên bà vi phạm nghĩa vụ góp hụi như thỏa thuận, từ đó phải đóng lãi cho bà H.

Đến năm 2016, bà có ký biên nhận vào sổ ghi của bà H và hứa sẽ trả nợ vào tháng 6/2016, nhưng sau đó không thực hiện đúng. Đến năm 2018, hai bên thống nhất bà còn nợ tiền hụi là 23.200.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng, tổng cộng là 29.200.000 đồng. Việc thỏa thuận này, hai bên có làm biên nhận, trong biên nhận không ghi ngày tháng năm cụ thể. Sau đó bà có trả hai lần: ngày 06/02/2021 (âm lịch), trả 10.000.000 đồng; ngày 18/03/2021 (âm lịch), trả 12.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ tiền hụi là 1.200.000 đồng. Tuy nhiên, do bà H không đồng ý làm biên nhận nên bà không có giấy tờ để chứng minh và cũng không có người làm chứng. Tờ xác nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án, với nội dung thể hiện bà mượn bà H số tiền 39.200.000 đồng, bà hoàn toàn không biết, bà không ghi và ký tên nên yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết.

Do số nợ của bà H phát sinh từ giao dịch hụi được giao kết bởi cá nhân bà với bà H, bà sử dụng riêng nên không liên quan đến chồng, con. Và bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền hụi còn nợ là 1.200.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Anh Lê Minh T giữ nguyên trình bày, yêu cầu bà H1 trả cho bà H tiền vay là 39.200.000 đồng, trả lãi là 0,8%/tháng x 39.200.000 đồng x 45 tháng (từ ngày 02/02/2018 đến ngày 02/11/2021) thành tiền là 14.112.000 đồng.

Bà Võ Thị H1 vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về xác định quan hệ tranh chấp: bà H yêu cầu bà H1 trả cho bà số tiền nợ vay 39.200.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất từ ngày 02/02/2018 đến ngày 02/11/2021 là 45 tháng x 0,8%/tháng. Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS) và các văn bản quy phạm pháp luật (ghi tắt là VBQPPL) có liên quan.

- Về thẩm quyền thụ lý và việc thụ lý vụ án: theo xác nhận của Công an xã H bà H1 có đăng ký thường trú tại ấp 4, xã H. Thẩm phán xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G và tiến hành thụ lý vụ án là đúng, đầy đủ theo quy định tại các điều 35, 39, 195 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan.

- Xác định tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng: Thẩm phán xác định bà H là nguyên đơn, bà H1 là bị đơn là xác định đúng tư cách pháp lý tham gia tố tụng của các đương sự theo quy định tại Điều 68 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan.

- Sau khi thụ lý, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán tiến hành xác minh thu thập chứng cứ đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS và các VBQPPL có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Bà H là nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bà H là anh T quá trình tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Bà H1 là bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bà H1 đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72, 73 BLTTDS và các văn bản QPPL có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

+ Buộc bà H1 trả cho bà H số tiền vốn 39.200.000 đồng và lãi 14.112.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: bà Võ Thị H1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung: xét yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà H1 trả tiền vay là 39.200.000 đồng và trả lãi là 0,8%/tháng x 39.200.000 đồng x 45 tháng (từ ngày 02/02/2018 đến ngày 02/11/2021) thành tiền là 14.112.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Trong quá trình tố tụng, bà H1 không đồng ý với trình bày của nguyên đơn, không thừa nhận vay của nguyên đơn số tiền 39.200.000 đồng vào ngày 01/9/2017, không thừa nhận Tờ xác nhận đề ngày 01/9/2017 thể hiện nội dung bà H1 có mượn

của bà H số tiền 39.200.000 đồng, thời hạn 05 tháng do nguyên đơn cung cấp. Bà H1 cho rằng chỉ có nợ bà H tiền hui 23.200.000 đồng, tiền lãi 6.000.000 đồng nhưng cũng đã trả số tiền gốc 22.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ tiền hui 1.200.000 đồng, tiền lãi 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của bà H1 là không có căn cứ, bởi không được nguyên đơn thừa nhận và văn bản ghi các chữ, số do bà H1 cung cấp không có cơ sở để chứng minh cho trình bày của bà.

[2] Trong khi đó, theo Kết luận giám định số 208/2022/KL-KTHS ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B, chữ ký “H1” và chữ viết họ và tên “Võ Thị H1” trong Tờ xác nhận đề ngày 01/9/2017 do nguyên đơn cung cấp được xác định là chữ ký và chữ viết của bà H1.

[3] Qua đó, có cơ sở xác định bà H1 có vay của bà H số tiền 39.200.000 đồng vào ngày 01/9/2017, thời hạn vay 05 tháng nhưng không thỏa thuận lãi suất. Sau khi vay tiền cho đến nay, bà H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả lại cho bà H tiền vay trên. Bên cạnh đó, thời điểm bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 02/02/2018. Do đó xét yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà H1 trả tiền vay 39.200.000 đồng, tiền lãi 14.112.000 đồng ($0,8\%/tháng \times 39.200.000 \text{ đồng} \times 45 \text{ tháng}$) là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng (giám định): 2.100.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 161 BLTTDS, do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên bà H1 phải chịu. Do bà H đã nộp toàn bộ tạm ứng và đã thực hiện quyết toán xong nên bà H1 có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 2.100.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 162 BLTTDS.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% ($53.312.000 \text{ đồng} \times 5\%$): do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận, bà H1 là đối tượng người cao tuổi nhưng không có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nên bà H1 phải nộp số tiền là 2.665.600 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H. Buộc bà Võ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị H số tiền là 53.312.000đ (năm mươi ba triệu ba trăm mười hai nghìn đồng). Gồm:

- Tiền vay: 39.200.000đ (ba mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng);
- Tiền lãi: 14.112.000đ (mười bốn triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng (giám định): 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng). Do bà H đã nộp toàn bộ tạm ứng và đã thực hiện quyết toán xong nên bà H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền là 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Bà Võ Thị H1 phải nộp số tiền là 2.665.600đ (hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.332.000đ (một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002227 ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Do anh Lượm vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không hòa giải được. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành các hoạt động tố tụng theo đúng quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa. Thư ký phiên tòa đã thực hiện các công việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định. Nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn không tuân thủ và không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Vi phạm của bị đơn có ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nhưng không lớn nên Viện kiểm sát nhân dân huyện G không đề nghị xử lý đối với anh Phúc.

- Về nội dung: căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hằng:

+ Về hôn nhân: chị Hằng được ly hôn với anh Lượm;

+ Về con chung: anh Lượm được tiếp tục, trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Lê Huỳnh Nhật Phi sinh ngày 20/8/2006 đến khi cháu Phi đủ 18 tuổi. Anh Lượm có quyền khởi kiện vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Hằng cấp dưỡng nuôi con. Chị Hằng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: chị Hằng trình bày không có.